

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Chính quy/ chính quy (liên thông, đã có một văn bằng

(Thay thế cho thông tin tuyển sinh năm 2026 ngày 16/03/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Thành Đông
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DDB
- 3. Địa chỉ các trụ sở:** Số 3 Vũ Công Đán, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Phòng.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** www.thanhdong.edu.vn
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 098 775 96 68
- 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://thanhdong.edu.vn/quy-che-quy-dinh-cn6.html>
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³** (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...): www.thanhdong.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng điều kiện tuyển sinh.

Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, kể cả thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.

1.2. Điều kiện dự tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường;

2. Mô tả phương thức tuyển sinh⁴ (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển...)

* *Phương thức 1:* Xét tuyển thẳng và cấp học bổng toàn phần cho học sinh đạt giải kỳ thi quốc gia và quốc tế.

* *Phương thức 2* Xét theo học bạ THPT

* *Phương thức 3:* Xét điểm thi tốt nghiệp THPT theo ngưỡng của Trường, Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Đối với thí sinh tốt nghiệp từ 2025 trở về trước thì áp dụng theo thông tin tuyển sinh năm 2025.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

Trường Đại học Thành Đông tuyển sinh hệ đại học chính quy theo 03 phương thức đảm bảo nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15 điểm đối với các ngành; 18 điểm đối với lĩnh vực pháp luật; 16.5 điểm đối với Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học và 20 điểm đối với Y học cổ truyền, Dược học theo thang điểm 30 và bắt buộc môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3 áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026, cụ thể:

a) *Phương thức 1*: Xét tuyển thẳng và cấp học bổng toàn phần trong suốt khóa học cho học sinh đạt giải kỳ thi quốc gia và quốc tế

b) *Phương thức 2*: Xét theo học bạ THPT.

Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển đạt 21.0 điểm trở lên, xếp loại học lực lớp 12 đạt loại Giỏi đối với ngành Luật, Luật kinh tế; đạt 22.5 điểm trở lên, xếp loại học lực lớp 12 đạt loại Giỏi đối với ngành Dược học, Y học cổ truyền; đạt 18.0 điểm trở lên, xếp loại học lực lớp 12 đạt loại Khá đối với ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học; đạt 18.0 điểm trở lên đối với các ngành còn lại.

Đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định, xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của hai môn thuộc khối xét tuyển kết hợp với điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ.

c) *Phương thức 3*: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT thuộc tổ hợp xét tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường và Bộ Giáo dục & Đào tạo xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu cho từng ngành.

Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước, không yêu cầu đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định áp dụng từ năm 2026, nhưng vẫn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện xét tuyển tương ứng với từng phương thức tuyển sinh của năm 2026.

3.2. Điểm trúng tuyển: Xét tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường và Bộ Giáo dục & Đào tạo xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu cho từng ngành.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
1	Công nghệ kỹ thuật					
1.1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50	A00, A01, C01, C02 C04, D01, X06, X07	100, 200	
1.2	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	50	A00, A01, C04, A03 C09, C01, X06, X21	100, 200	
1.3	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	50	A00, A01, A07, B02, C04, D10, X06, X07	100, 200	
1.4	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	50	A00, A01, A07, C03 C04, C14, D01, D09	100, 200	
1.5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50	A00, A01, A07, C03 C04, C14, D01, D09	100, 200	
2	Pháp luật					
2.1	7380101	Luật	80	A00, A01, A09, C00 C19, C20, D01, D14	100, 200	
2.2	7380107	Luật kinh tế	90	A00, A01, A09, C00 C19, C20, D01, D14	100, 200	
3	Nhân văn					
3.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	A01, D01, D07, D09, D10, D14, D15, X78	100, 200	
3.2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	80	C00, D01, D04, D07, D09, D14, D15, D66	100, 200	
3.3	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	50	D01, D07, D09, D10, D14, D15, C00, X78	100, 200	
4	Khoa học xã hội và hành vi					
4.1	7310205	Quản lý nhà nước	50	A00, A01, C00, C03 C04, C14, D01, D14	100, 200	
5	Kinh doanh và quản lý					
5.1	7340101	Quản trị kinh doanh	60	A00, A01, C01, C02; C03, C04, D01, D07	100, 200	
5.2	7340122	Thương mại điện tử	60	A00, A01, C01, C02; C03, C04, D01, D07	100, 200	
5.3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	A00, A01, C01, C02; C03, C04, D01, D07	100, 200	
5.4	7340301	Kế toán	70	A00, A01, C01, C02; C03, C04, D01, D07	100, 200	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
5.5	7340116	Bất động sản	50	A04, A06, A07, B02 C04, D10, X01, X21	100, 200	
6	Kỹ thuật					
6.1	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	50	A00, A01, A07, C03 C04, C14, D01, D09	100, 200	
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
7.1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	A01, C03, C04, D01, D14, D15, D66, X01	100, 200	
7.2	7810201	Quản trị khách sạn	60	A01, C03, C04, D01, D14, D15, D66, X01	100, 200	
8	Máy tính và công nghệ thông tin					
8.1	7480201	Công nghệ thông tin	50	A00, A01, D01, X01 D07, D08, D10, D90	100, 200	
8.2	7480107	Trí tuệ nhân tạo	50	A00, A01, D01, X01 D07, D08, D10, D90	100, 200	
9	Môi trường và bảo vệ môi trường					
9.1	7850103	Quản lý đất đai	50	A04, A06, A07, B02 C04, D10, X01, X21	100, 200	
9.2	7440221	Biến đổi khí hậu	50	A06, B02, C02, C04 D10, D15, X01, X21	100, 200	
10	Sức khỏe					
10.1	7720115	Y học cổ truyền	200	A01, A05, B00, B02 B03, B04, D07, X10	100, 200	
10.2	7720201	Dược học	170	A00, A05, A11, B00, B02, B03, D07, X10	100, 200	
10.3	7720301	Điều dưỡng	120	A01, A05, B00, B02 B03, B04, D07, X10	100, 200	
10.4	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	A01, A05, B00, B02 B03, B04, D07, X10	100, 200	
10.5	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	30	A01, A05, B00, B02 B03, B04, D07, X10	100, 200	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường không sử dụng tiêu chí phụ riêng để xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Trường.

b) Điểm cộng

Điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt sẽ không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển, tương đương tối đa là 3 điểm đối với thang điểm 30.

- Quy định về điểm cộng trong tuyển sinh: Trường Đại học Thành Đông áp dụng điểm cộng đối với thí sinh có dữ liệu xét tuyển và hồ sơ minh chứng hợp lệ đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT từ 75/120 điểm hoặc IELTS từ 5.0/9.0 trở lên do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn thời hạn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT được cộng ba điểm (+3,0 điểm) vào tổng điểm xét tuyển chuẩn.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt học lực giỏi cả ba năm: Lớp 10, lớp 11 và lớp 12 được cộng ba điểm (+3,0 điểm) vào tổng điểm xét tuyển chuẩn.

+ Thí sinh đáp ứng cùng lúc cả hai điều kiện trên chỉ được áp dụng một lần điểm cộng tối đa là cộng ba điểm (+3,0 điểm) vào tổng điểm xét tuyển chuẩn.

+ Các thí sinh thuộc diện trên phải thực hiện nộp hồ sơ minh chứng (bản sao có công chứng các chứng chỉ tiếng Anh hoặc Học bạ THPT có đầy đủ thông tin hợp lệ) trực tiếp tại Trường theo quy định. Nếu thí sinh thuộc diện được cộng điểm nhưng không nộp hồ sơ minh chứng tại Trường thì không được áp dụng điểm cộng trong tuyển sinh.

+ Điểm cộng đối với thí sinh đạt tổng điểm chuẩn từ 22,50 trở lên được xác định như sau:

Điểm cộng = $[(30 - \text{Tổng điểm chuẩn})/7,5] \times \text{Mức điểm cộng theo quy định}$

c) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Nhà trường không phân ngành học, theo đăng ký xét tuyển của thí sinh

d) Các thông tin khác

- Mã trường là DDB.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Trường xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu của từng ngành, không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển trong ngành.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trong trường hợp phát sinh tình trạng số lượng thí sinh có điểm đăng ký xét tuyển bằng nhau lân cận phạm vi chỉ tiêu tuyển sinh (vượt chỉ tiêu được phép tuyển) của khối ngành/ngành, nhà trường sẽ xét trúng tuyển theo điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

- Nhận hồ sơ và xét tuyển: 03 đợt.

+ Đợt 1: Từ 02/01/2026 - 20/07/2026 đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước.

+ Đợt 2: Từ 25/7/2026 - 15/9/2026

- + Đợt 3: Từ 16/9/2026 - 31/12/2026
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển
- + Hồ sơ học sinh, sinh viên 02 bộ (theo mẫu chung của Bộ GD&ĐT);
- + Phiếu đăng ký xét tuyển;
- + 02 Bản sao công chứng Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026;
- + 02 Bản sao công chứng Giấy khai sinh; Căn cước công dân;
- + 02 Các giấy tờ chứng nhận đối tượng, khu vực ưu tiên trong tuyển sinh;
- + 03 ảnh 3x4, 03 ảnh 2x3 (chụp không quá 06 tháng trở lại đây).
- Hình thức nộp hồ sơ:
- + Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Thành Đông, Số 3 Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Phòng. Số điện thoại: 02203 559 666, 0220.3680 186, 0220.3680.222.
- + Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện vào địa chỉ của Trường.
- + Đăng ký trực tuyến Website: thanhdong.edu.vn

Quy trình xét tuyển:

- + Bước 1: Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.
- + Bước 2: Nhập dữ liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển
- + Bước 3: Họp Hội đồng tuyển sinh xây dựng điểm trúng tuyển, tiến hành xét tuyển.
- + Bước 4: Công bố kết quả xét tuyển (danh sách thí sinh trúng tuyển).
- + Bước 5: Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển

7. Chính sách ưu tiên

- Nhà trường có 850 suất học bổng trị giá từ 22 - 100 triệu đồng/khoá học cho sinh viên thuộc các đối tượng sau:

- + Sinh viên có điểm trúng tuyển cao trong xét tuyển đầu vào.
- + Những sinh viên con thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng; mồ côi cả cha và mẹ; mồ côi cha hoặc mẹ nhưng có hoàn cảnh gia đình khó khăn; thuộc diện gia đình hộ nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở những vùng thiên tai; cha mẹ mắc bệnh hiểm nghèo, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn; thí sinh khuyết tật; sinh viên sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ (Quyết định 433/QĐ-UBND, 18/6/2021 và Quyết định số 353/QĐ-TTg, 15/3/2022) được miễn toàn bộ học phí trong suốt khoá học.

+ Tất cả sinh viên trúng tuyển vào 15 ngành, gồm: Trí tuệ nhân tạo, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Quản trị kinh doanh, Bất động sản, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách

sạn, Thương mại điện tử, Luật, Ngôn ngữ Anh, Biến đổi khí hậu được cấp học bổng từ 22 - 48 triệu đồng/SV/khoá; các ngành còn lại có 30% sinh viên được cấp học bổng.

- Sinh viên học tại Trường được miễn phí chỗ ở ký túc xá (ký túc xá 9 tầng khép kín có máy điều hoà, bình nước nóng lạnh, nước uống, wifi miễn phí), sân bóng đá cỏ nhân tạo, khu thể thao đa năng trong suốt khóa học; sau khi tốt nghiệp được Nhà trường cam kết 100% sinh viên có việc làm.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 350.000đ

Lệ phí thi tuyển: 1.300.000đ

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường thực hiện việc cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết phản ánh, khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro đã được công bố trong đề án tuyển sinh theo quy định.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Trường Đại học Thành Đông thực hiện học phí căn cứ vào số tín chỉ mà sinh viên thực học trong học kỳ. Với học phí 480.000 đến 1.320.000 đồng/ tín chỉ (tùy thuộc vào ngành, nhóm ngành). Trước mỗi đầu năm học, trường thành lập tổ công tác xây dựng mức học phí và các chế độ học bổng cho HSSV của Trường. Theo qui trình, sau khi tham khảo mức học phí của các trường công lập cũng như trường ngoài công lập cùng với căn cứ vào tình hình thực tế của trường, tổ công tác sẽ đề nghị mức học phí cho phù hợp.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	200	100	40	18	100	45	18	
2.	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	200	70	18	18	70	26	18	
3.	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	200	50	32	18	50	31	18	
4.	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	200	35	36	18	35	31	18	
5.	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	Chưa tuyển			50	51	18	
6.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Chưa tuyển			30	32	18	
7.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	40	50	18	40	42	18	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
8.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	40	37	18	40	41	18	
9.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	50	50	18	50	39	18	
10.	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	200	Chưa tuyển			30	19	18	
11.	7720115	Y học cổ truyền	7720115	Y học cổ truyền	200	200	13	24	200	41	24	
12.	7720201	Dược học	7720201	Dược học	200	170	23	24	170	52	24	
13.	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	200	120	35	19.5	120	57	19.5	
14.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	50	8	19.5	50	38	19.5	
15.	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	200	30	17	19.5	30	35	19.5	
16.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	60	48	18	60	60	18	
17.	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	50	12	18	50	26	18	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
18.	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	200	70	40	18	70	36	18	
19.	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	200				60	31	18	
20.	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	50	22	18	50	50	18	
21.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	80	85	18	80	84	18	
22.	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	200	50	54	18	50	51	18	
23.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	60	21	18	60	18	28	
24.	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	200	60	32	18	60	41	18	
25.	7380101	Luật	7380101	Luật	200	80	60	18	80	40	18	
26.	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	200	90	46	18	90	38	18	

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục; có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học;

2. Mô tả phương thức dự tuyển

2.1. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

2.2. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Thí sinh có thể đăng ký nhiều hình thức xét tuyển nhưng phải đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Thí sinh là công dân có quốc tịch nước ngoài xét tuyển kết quả học tập THPT và kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Anh hoặc tiếng Việt.

Phương thức 1: Xét theo học bạ THPT

Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển đạt 21.0 điểm trở lên, xếp loại học lực lớp 12 đạt loại Giỏi đối với ngành Luật, Luật kinh tế; đạt 22.5 điểm trở lên, xếp loại học lực lớp 12 đạt loại Giỏi đối với ngành Dược học, Y học cổ truyền; đạt 18.0 điểm trở lên, xếp loại học lực lớp 12 đạt loại Khá đối với ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học; đạt 18.0 điểm trở lên đối với các ngành còn lại.

Phương thức 2: Xét tuyển điểm trung bình chung học tập toàn khóa (trừ khối ngành sức khỏe)

- Xét tuyển theo kết quả học tập trung bình chung toàn khóa trình độ trung cấp trở lên.
- Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh, Trường xét trúng tuyển những thí sinh có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học trình độ Trung cấp trở lên có điểm trung bình chung học tập theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp.

Phương thức 3: Thi tuyển (áp dụng với khối ngành sức khỏe)

Thí sinh tốt nghiệp Trung cấp được dự thi tuyển sinh tổ hợp khối thi: B00 (Toán; Hóa học; Sinh học)

Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng dự thi tuyển sinh bao gồm: môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

* Điểm trung bình học tập toàn khóa (thang điểm 10) được thể hiện trong bảng điểm/số học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học của thí sinh phải đạt từ 5.0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc 2.0 trở lên (theo thang điểm 4).

* Riêng đối với các ngành sau phải đạt một trong các tiêu chí:

- Ngành Điều dưỡng:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

- Ngành Dược học, Y học cổ truyền, Luật, Luật kinh tế

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

3.2. Điểm trúng tuyển: Xét tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường và Bộ Giáo dục & Đào tạo xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu cho từng ngành.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	20	PT1, PT2	
2	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	25	PT1, PT2	
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	25	PT1, PT2	
4	Kế toán	7340301	Kế toán	20	PT1, PT2	
5	Luật	7380101	Luật	30	PT1, PT2	
6	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	24	PT1, PT2	
7	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	20	PT1, PT2	
8	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20	PT1, PT2	
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20	PT1, PT2	
10	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	20	PT1, PT2	
10	Dược học	7720201	Dược học	30	PT1, PT3	
11	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	30	PT1, PT3	

STT	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
12	Y học cổ truyền	7720115	Y học cổ truyền	60	PT1, PT3	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo:

a) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trong trường hợp phát sinh tình trạng số lượng thí sinh có điểm đăng ký xét tuyển bằng nhau lân cận phạm vi chỉ tiêu tuyển sinh (vượt chỉ tiêu được phép tuyển) của khối ngành/ngành, nhà trường sẽ xét trúng tuyển theo điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng.

b) Điểm cộng: Không

c) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

d) Các thông tin khác

- Mã trường là DDB.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Trường xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu của ngành, không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển trong ngành.

6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển

Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ:

+ Đợt 1: Từ 02/01/2026 - 20/07/2026

+ Đợt 2: Từ 25/7/2026 - 15/9/2026

+ Đợt 3: Từ 16/9/2026 - 31/12/2026

Hình thức nhận hồ sơ

- Nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thành Đông, Số 3 Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Phòng. Số điện thoại: 02203 559 666, 0220.3680 186, 0220.3680.222.

- Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường.

- Đăng ký trực tuyến

Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Hồ sơ học sinh, sinh viên (theo mẫu chung của Bộ GD&ĐT);

- Bản sao công chứng Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024;

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp, Bảng điểm hệ trung cấp, cao đẳng, đại học;

- Chứng chỉ hành nghề (đối với khối ngành sức khỏe);

- Bản sao công chứng Giấy khai sinh; Chứng minh nhân dân;

- Các giấy tờ chứng nhận đối tượng, khu vực ưu tiên trong tuyển sinh;
- 03 ảnh 3x4, 03 ảnh 2x3 (chụp không quá 06 trở lại đây).

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí thi tuyển: 1.100.000đ (3 môn)

Lệ phí xét tuyển: 300.000đ

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh):

Nhà trường thực hiện việc cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết phản ánh, khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro đã được công bố trong đề án tuyển sinh theo quy định

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

Với học phí 305.000 đến 1.000.000 đồng/ tín chỉ (tùy thuộc vào ngành, nhóm ngành). Học phí bình quân cho các chương trình hệ đại học của trường năm học 2025-2026 là 600.000 đồng/ tín chỉ. Trước mỗi đầu năm học, trường thành lập tổ công tác xây dựng mức học phí và các chế độ học bổng cho HSSV trường. Theo qui trình, sau khi tham khảo mức học phí của các trường công lập cũng như trường ngoài công lập cùng với căn cứ vào tình hình thực tế của trường, tổ công tác sẽ đề nghị mức học phí cho phù hợp.



11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	7850103	Quản lý đất đai	200,500	20	23	15-18	30	28	15-18
2	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	200,500	20	14	15-18	20	20	15-18
3	7480201	Công nghệ thông tin	200,500	20	14	15-18	20	20	15-18
4	7720301	Điều dưỡng	200,500	30	31	15-19.5	30	30	15-19.5
5	7340101	Quản trị kinh doanh	200,500	25	18	15-18	25	23	15-18
6	7340301	Kế toán	200,500	16	21	15-18	16	16	15-18
7	7380101	Luật	200,500	30	33	15-18	30	29	15-18
8	7380107	Luật kinh tế	200,500	30	38	15-18	30	21	15-18
9	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200,500	15	11	15-18	40	9	15-18
10	7720115	Y học cổ truyền	200,500				50	50	
11	7720201	Dược học	200,500				60	60	

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Nguyễn Ngọc Minh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Hùng

Số điện thoại: 0917 006 006

E-mail: minhnn@thanhdong.edu.vn